

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0-7, vùng ĐBK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
																							9.162.948,652	5.072.125,423	2.012.656,929	2.078.166,300		
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH																												
I	Số Thông tin và Truyền thông			Kế toán viên																								
1	Thái Thị Thủy	5/12/1970	DH		4,98	7/2016					7%	6/2023			4,98	7/2023	7.939,614	7.849,570	32 năm 4 tháng		7/2023	52- 7/12	166.803,344	78.495,696	39.247,848	49.059,800	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,30	7/18- 6/20			7%	1/2022			4,98	7/2018												
											6%	1/2021																
											5%	7/2019																
II	Số Nông nghiệp và PTNT			Kiểm lâm viên TC																								
2	Lò Văn Thiện	28/1/1965	TC		4,06	12/2009			34%	5/2023	16%	12/2022			4,06	6/2023	9.403,187	8.896,825	34 năm 11 tháng		7/2023	58- 6/12	173.488,102	62.277,776	44.484,126	66.726,200	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									33%	5/2022	15%	12/2021			4,06	7/2018												
									32%	5/2021	14%	12/2020																
									31%	5/2020	13%	12/2019																
								30%	5/2019	12%	12/2018																	
								29%	7/2018	11%	7/2018																	
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP																												
CẤP TỈNH																												
I	Số Y tế			Kế toán																								
	Trung tâm Y tế huyện Phù Yên																											
3	Cầm Thị Thỉnh	1/2/1972	DH		4,98	4/2022									4,98	6/2023	7.420,200	6.889,620	29 năm 10 tháng		7/2023	51- 5/12	161.906,080	96.454,680	34.448,100	31.003,300	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															4,98	4/2022												
															4,65	4/2019												
														4,32	7/2018													
Trung tâm Y tế huyện Thuận Châu																												
4	Quảng Văn Phong	13/8/1966	DH	Trưởng Trạm Y tế xã Chiềng Pha	4,98	10/2021	0,20	7/18- 6/23							4,98	6/2023	7.718,200	7.278,660	29 năm 10 tháng		7/2023	56- 11/12	152.851,860	80.065,260	36.393,300	36.393,300	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															4,98	10/2021												
															4,65	10/2018												
															4,32	7/2018												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Trung tâm Y tế huyện Mộc Châu																											
5	Vì Văn Vượng	20/7/1966	TC	Trạm Y tế xã Quy Hưởng	4,06	1/2019					6%	6/2023			4,06	6/2023	6.412,364	6.299,483	27 năm 9 tháng		7/2023	57	125.989,631	69.294,315	31.497,416	25.197,900	Không HTNV năm 2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	7/18-10/21			6%	1/2022			4,06	1/2019												
											5%	1/2021			3,86	7/2018												
	CẤP HUYỆN																											
1	Huyện Thuận Châu																											
6	Lê Thị Thủy	7/1/1972	TC	NV Trường MN Hoa Sen Bon Phăng	2,98						19%	10/2022			2,98	6/2023	5.283,838	5.209,909	31 năm 10 tháng		7/2023	51- 6/12	125.037,865	67.728,819	26.049,546	31.259,500	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	10/21-4/23			18%	10/2021			2,98	7/2018												
											17%	10/2020																
											16%	10/2019																
											15%	10/2018																
										14%	7/2018																	
7	Tòng Thị Ban	14/3/1972	CD	GV Trường MN Hoa Sữa Muối Nọi	3,96	10/2020			24%	10/2022					3,96	6/2023	7.316,496	6.846,201	25 năm 9 tháng		7/2023	51- 4/12	150.616,412	95.846,809	34.231,003	20.538,600	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									23%	10/2021					3,96	10/2020												
									22%	10/2020					3,65	7/2018												
									21%	10/2019																		
									20%	10/2018																		
								19%	7/2018																			
8	Nguyễn Thị Duyên	19/6/1972	TC	GV Trường TH THCS Muối Nọi	4,06	10/2015			29%	9/2022	10%	4/2023			4,06	6/2023	8.584,099	8.153,574	30 năm 10 tháng		7/2023	51- 1/12	199.762,608	114.150,037	40.767,871	44.844,700	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	9/2021	9%	10/2021			4,06	7/2018												
									27%	9/2020	8%	10/2020																
									26%	9/2019	7%	10/2019																
									25%	9/2018	6%	10/2018																
								24%	7/2018	5%	7/2018																	
9	Phạm Thị Hương	5/1/1972	CD	GV Trường TH THCS Chiềng Pắc	4,89	10/2021			28%	10/2022					4,89	6/2023	9.326,208	8.647,584	29 năm 9 tháng		7/2023	51- 6/12	198.894,404	112.418,586	43.237,918	43.237,900	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									27%	10/2021					4,89	10/2021												
									26%	10/2020					4,58	10/2018												
									25%	10/2019					4,27	7/2018												
									24%	10/2018																		
								23%	7/2018																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng DBKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
10	Đặng Thị Hòa	10/2/1972	CD	GV Trường TH THCS Co Tổng	4,89	10/2021			29%	2/2023					4,89	11/2023	9.399,069	8.693,253	30 năm 8 tháng		7/2023	51- 5/12	212.984,705	121.705,540	43.466,264	47.812,900	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	2/2022					4,89	10/2021												
									27%	2/2021					4,58	10/2018												
									26%	2/2020					4,27	7/2018												
									25%	2/2019																		
									24%	7/2018																		
II	Huyện Mai Sơn																											
11	Phan Thị Hoi	12/12/1971	CD	GV Trường MN Hoa Hồng	4,89	7/2020			32%	4/2023					4,89	6/2023	9.617,652	9.064,692	32 năm 9 tháng		7/2023	51- 7/12	222.084,962	117.841,001	45.323,462	58.920,500	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									31%	4/2022					4,89	7/2020												
									30%	4/2021					4,58	7/2018												
									29%	4/2020																		
									28%	4/2019																		
									27%	7/2018																		
12	Lò Thị Mai Yên	10/2/1972	DH	GV Trường MN Tô Hiệu	4,06				29%	10/2022	10%	4/2023			4,06	6/2023	8.584,099	8.148,251	29 năm 10 tháng		7/2023	51- 5/12	195.558,071	114.075,515	40.741,256	40.741,300	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									28%	10/2021	9%	10/2021			4,06	7/2018												
									27%	10/2020	8%	10/2020																
									26%	10/2019	7%	10/2019																
									25%	10/2018	6%	10/2018																
									24%	7/2018	5%	7/2018																
13	Nguyễn Thị Thanh	16/8/1971	DH	GV Trường MN Phiêng Pán	4,06				30%	11/2022	11%	5/2023			4,06	6/2023	8.729,284	8.277,034	30 năm 8 tháng		7/2023	51- 11/12	194.510,313	107.601,442	41.385,170	45.523,700	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									29%	11/2021	10%	11/2021			4,06	7/2018												
									28%	11/2020	9%	11/2020																
									27%	11/2019	8%	11/2019																
									26%	11/2018	7%	11/2018																
									25%	7/2018	6%	7/2018																
14	Vũ Thị Tươi	12/10/1971	TC	GV Trường TH Phiêng Pán	4,06				22%	7/2022					4,06	6/2023	7.380,268	6.782,524	23 năm 6 tháng		7/2023	51- 9/12	133.954,832	88.172,812	33.912,620	11.869,400	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									21%	7/2021					4,06	4/2022												
									20%	7/2020					3,86	4/2020												
									19%	7/2019					3,66	7/2018												
									18%	7/2018																		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
15	Trần Thị Thanh Dung	11/1/1972	ĐH	GV Trường TH - THCS Mường Bon	4,06				28%	10/2022	11%	4/2023			4,06	6/2023	8.594,988	8.159,054	29 năm 9 tháng		7/2023	51- 6/12	187.658,278	106.067,707	40.795,272	40.795,300	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
								27%	10/2021	10%	10/2021			4,06	7/2018													
								26%	10/2020	9%	10/2020																	
								25%	10/2019	8%	10/2019																	
								24%	10/2018	7%	10/2018																	
								23%	7/2018	6%	7/2018																	
III	Huyện Mộc Châu																											
16	Đặng Phương Hinh	14/12/1964	ĐH	PGD TT KTNN	4,98	11/2016	0,20	6/2023			8%	11/2022			4,98	6/2023	8.311,816	7.960,876	39 năm 5 tháng		7/2023	58- 7/12	173.149,012	55.726,132	39.804,380	77.618,500	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
							0,20	7/2018			7%	11/2021			4,98	7/2018												
											6%	11/2020																
											5%	11/2019																
17	Nguyễn Văn Minh	12/6/1967	TC	GV Trường TH Chiềng Sơn	4,06	2/2022			25%	2/2023	6%	2/2023			4,06	6/2023	8.015,455	7.420,517	25 năm 6 tháng		7/2023	56- 1/12	161.396,219	103.887,235	37.102,584	20.406,400	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
								24%	2/2022	5%	2/2022			4,06	7/2018													
								23%	2/2021																			
								22%	2/2020																			
								21%	2/2019																			
								20%	7/2018																			
18	Trịnh Thị Kim Hoa	3/1/1972	CD	GV Trường TH & THCS 14/6	4,89	4/2020			28%	10/2022					4,89	6/2023	9.326,208	8.848,220	29 năm 9 tháng		7/2023	51- 6/12	203.509,064	115.026,863	44.241,101	44.241,100	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
								27%	10/2021					4,89	4/2020													
								26%	10/2020					4,58	7/2018													
								25%	10/2019																			
								24%	10/2018																			
								23%	7/2018																			
19	Mai Thị Ngoan	16/11/1971	TC	GV Trường TH Chiềng Sơn	4,06	10/2014			28%	10/2022	11%	10/2022			4,06	6/2023	8.594,988	8.166,798	29 năm 9 tháng		7/2023	51- 8/12	187.836,357	106.168,369	40.833,988	40.834,000	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
								27%	10/2021	10%	10/2021			4,06	7/2018													
								26%	10/2020	9%	10/2020																	
								25%	10/2019	8%	10/2019																	
								24%	10/2018	7%	10/2018																	
								23%	7/2018	6%	7/2018																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐKKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
20	Mạc Thị Quý	11/2/1971	TC	GV Trường MN Hoa Đảo	4,06				33%	1/2023	12%	1/2022			4,06	6/2023	9.011,186	8.603,488	33 năm 11 tháng		7/2023	52- 5/12	197.880,214	94.638,372	43.017,442	60.224,400	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									32%	1/2022	11%	1/2021			4,06	7/2018											
									31%	1/2021	10%	1/2020															
									30%	1/2020	9%	1/2019															
									29%	1/2019	8%	7/2018															
									28%	7/2018																	
21	Nguyễn Thị Lợi	19/4/1972	DH	HT Trường MN Mộc Lỵ	4,98	2/2021	0,50	6/2023	27%	8/2022					4,98	8/2023	10.369,804	9.706,807	32 năm 4 tháng		7/2023	51- 3/12	245.096,836	135.895,300	48.534,036	60.667,500	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
							0,50	7/2018	26%	8/2021					4,98	2/2021											
									25%	8/2020					4,65	8/2020											
									24%	8/2019					4,58	7/2018											
									23%	8/2018																	
									22%	7/2018																	
22	Lê Thị Nhung	30/6/1971	CD	GV Trường TH& THCS Chiềng Hắc	4,27	4/2022			21%	5/2023					4,27	4/2022	7.698,383	6.943,972	21 năm 8 tháng		7/2023	52- 1/12	118.047,558	76.383,696	34.719,862	6.944,000	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									20%	5/2022					3,96	4/2019											
									19%	5/2021					3,65	7/2018											
									18%	5/2020																	
									17%	5/2019																	
									16%	7/2018																	
23	Vũ Thị Nghiễm	12/4/1972	TC	GV Trường MN Măng Non	4,06	4/2015			27%	6/2023	10%	10/2022			4,06	6/2023	8.451,012	8.084,051	32 năm 6 tháng		7/2023	51- 3/12	204.122,260	113.176,707	40.420,253	50.525,300	Năm học 2021-2022 đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
							0,20	7/18- 7/19	26%	6/2022	9%	4/2021			4,06	7/2018											
									25%	6/2021	8%	4/2020															
									24%	6/2020	7%	4/2019															
									23%	6/2019	6%	7/2018															
									22%	7/2018																	
24	Đỗ Thị Hằng	24/5/1972	CD	GV Trường TH & THCS Đông Sang	4,89	6/2020			30%	9/2022	5%	1/2023			4,89	6/2023	9.945,527	9.071,409	31 năm 10 tháng		7/2023	51- 2/12	226.785,264	126.999,721	45.357,043	54.428,500	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									29%	9/2021					4,89	1/2020											
									28%	9/2020					4,58	7/2018											
									27%	9/2019																	
									26%	9/2018																	
									25%	7/2018																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐKKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
25	Đào Thị Thu Hà	30/4/1972	ĐH	GV Trường TH & THCS 15/10	4,98	1/2020			30%	9/2022	5%	1/2023			4,98	6/2023	10.128,573	9.654,782	31 năm 10 tháng		7/2023	51- 3/12	241.369,554	135.166,945	48.273,909	57.928,700	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
							0,45	1/19-3/21	29%	9/2021					4,98	1/2020											
							0,40	9/18	28%	9/2020					4,65	7/2018											
									27%	9/2019																	
									26%	9/2018																	
									25%	7/2018																	
26	Lưu Thị Hương	22/3/1972	TC	GV Trường MN Hoa Đào	4,06	1/2017			29%	7/2022	8%	1/2022			4,06	6/2023	8.428,024	8.116,996	30 năm 8 tháng		7/2023	51- 4/12	198.866,417	113.637,939	40.584,978	44.643,500	Năm học 2021-2022 đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
							0,20	7/18-7/19	28%	7/2021	7%	1/2021			4,06	7/2018											
									27%	7/2020	6%	1/2020															
									26%	7/2019	5%	1/2019															
									25%	7/2018																	
27	Nguyễn Thị Tin	18/5/1972	TC	GV Trường TH & THCS Chiềng Hắc	3,86	4/2022			21%	5/2023					3,86	11/2023	6.959,194	6.331,629	21 năm 8 tháng		7/2023	51- 2/12	126.632,551	88.642,806	31.658,145	6.331,600	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									20%	5/2022					3,86	4/2022											
									19%	5/2021					3,66	4/2020											
									18%	5/2020					3,46	7/2018											
									17%	5/2019																	
									16%	7/2018																	
28	Lê Thị Thanh Hương	27/4/1972	TC	VT Trường TH 8/4	3,33	12/2020			21%	5/2023	5%	6/2023			3,33	11/2023	6.303,840	5.619,175	24 năm 8 tháng		7/2023	51- 3/12	120.812,216	78.668,444	28.095,873	14.047,900	Năm học 2021-2022 đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									20%	5/2022					3,33	12/2020											
									19%	5/2021					3,15	12/2018											
									18%	5/2020					2,97	7/2018											
									17%	5/2019																	
									16%	7/2018																	
29	Đỗ Thị Bích	13/3/1972	CD	GV Trường TH& THCS 14/6	4,58	4/2021			28%	9/2022					4,58	6/2023	8.734,976	8.164,501	29 năm 10 tháng		7/2023	51- 4/12	195.948,024	114.303,018	40.822,506	40.822,500	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									27%	9/2021					4,58	4/2021											
									26%	9/2020					4,27	7/2018											
									25%	9/2019																	
									24%	9/2018																	
									23%	7/2018																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
IV	Huyện Yên Châu																											
30	Mê Văn Cải	24/8/1967	CD	GV Trường TH-THCS Đông Bàu	4,58	11/2021			27%	11/2022					4,58	6/2023	8.666,734	7.986,477	28 năm 8 tháng		7/2023	55- 11/12	187.682,169	111.810,683	39.932,387	35.939,100	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
									26%	11/2021					4,58	11/2021												
									25%	11/2020					4,27	11/2018												
									24%	11/2019					3,96	7/2018												
									23%	11/2018																		
									22%	7/2018																		
V	Thành phố Sơn La																											
31	Hoàng Thị Hối	19/10/1971	ĐH	GV Trường MN Chiềng Lẽ	4,65	3/2020	0,15	6/2023	32%	3/2023					4,65	6/2023	9.440,640	8.986,268	32 năm 8 tháng		7/2023	51- 9/12	220.163,517	116.821,479	44.931,338	58.410,700	Không HTNV trong năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan đơn vị đồng ý	
							0,15	9/2021	31%	3/2022					4,65	3/2020												
							0,20	7/2018	30%	3/2021					4,32	7/2018												
									29%	3/2020																		
									28%	3/2019																		
								27%	7/2018																			
32	Ngô Thị Thúy Ninh	25/4/1972	ĐH	GV Trường MN Bể Vằn Đản	4,58	8/2020			32%	4/2023	0%	8/2020			4,58	6/2023	9.007,944	8.480,892	32 năm 7 tháng		7/2023	51- 3/12	216.262,747	118.732,487	42.404,460	55.125,800	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
									31%	4/2022	7%	6/2020			4,58	8/2020												
									30%	4/2021	6%	6/2019			4,06	7/2018												
									29%	4/2020	5%	7/2018																
									28%	4/2019																		
								27%	7/2018																			
33	Nguyễn Thị Vóc	1/3/1972	ĐH	GV Trường MN Quyết Thắng	4,58	8/2020			32%	5/2023	0%	8/2020			4,58	6/2023	9.007,944	8.435,303	32 năm 11 tháng		7/2023	51- 4/12	215.100,250	118.094,237	42.176,513	54.829,500	Không HTNV trong năm học 2021-2022, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan đơn vị đồng ý	
									31%	5/2022	6%	12/2019			4,58	8/2020												
									30%	5/2021	5%	12/2018			4,06	7/2018												
									29%	5/2020																		
									28%	5/2019																		
								27%	7/2018																			
34	Nguyễn Thị Hồng	5/2/1972	ĐH	GV Trường MN Chiềng Cơi	4,98	1/2020	0,35	6/2023	32%	3/2023	5%	1/2023			4,98	6/2023	10.972,777	10.062,490	32 năm 6 tháng		7/2023	51- 5/12	254.077,919	140.874,866	50.312,452	62.890,600	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý	
							0,35	8/2019	31%	3/2022					4,98	1/2020												
							0,50	7/2018	30%	3/2021					4,65	7/2018												
									29%	3/2020																		
									28%	3/2019																		
								27%	7/2018																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
35	Nguyễn Thị Thắng	11/11/1969	ĐH	HT Trưởng MN Hoa Hồng	4,98	11/2021	0,50	6/2023	32%	3/2023	12%	1/2023			4,98	6/2023	11.953,424	10.834,346	32 năm 8 tháng		7/2023	53- 8/12	200.435,352	75.840,422	54.171,730	70.423,200	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý		
							0,50	7/2018	31%	3/2022	11%	1/2022			4,98	11/2021													
									30%	3/2021	10%	1/2021			4,65	11/2018													
									29%	3/2020	9%	1/2020			4,32	7/2018													
									28%	3/2019	8%	1/2019																	
									27%	7/2018	7%	7/2018																	
VI	Huyện Phù Yên																												
36	Cầm Thị Phấn	20/9/1971	ĐH	GV Trường TH & THCS Huy Thượng	4,98	10/2021			28%	10/2022					4,98	6/2023	9.497,856	8.798,014	29 năm 9 tháng		7/2023	51- 10/12	202.354,346	114.374,177	43.990,068	43.990,100	Không HTNV năm học 2021-2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
									27%	10/2021					4,98	10/2021													
							0,15	9/21- 10/21	26%	10/2020					4,65	10/2018													
									25%	10/2019					4,32	7/2018													
									24%	10/2018																			
									23%	7/2018																			
37	Hoàng Thị Thư	20/7/1971	ĐH	HT Trưởng TH & THCS Huy Thượng	4,98	5/2018	0,55	6/2023	29%	1/2023	6%	5/2022			4,98	6/2023	11.203,536	10.397,408	30 năm 10 tháng		7/2023	52	244.339,042	135.166,303	51.987,040	57.185,700	Không HTNV năm học 2021-2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,55	9/2021	28%	1/2022	5%	5/2021			4,98	7/2018													
							0,45	7/2018	27%	1/2021																			
									26%	1/2020																			
									25%	1/2019																			
									24%	7/2018																			
38	Bạc Thị Hân	28/2/1972	ĐH	GV Trường PTDTBT, TH& THCS Mường Thái	4,98	7/2021			29%	12/2022					4,98	6/2023	9.572,058	8.906,378	30 năm 7 tháng		7/2023	51- 5/12	218.206,283	124.689,293	44.531,890	48.985,100	Không HTNV năm học 2021-2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
									28%	12/2021					4,98	7/2021													
									27%	12/2020					4,65	7/2018													
									26%	12/2019																			
									25%	12/2018																			
									24%	7/2018																			
39	Phạm Thị Đào	15/8/1971	ĐH	GV Trường PTDTBT, TH&THCS Mường Thái	4,98	6/2019			31%	10/2022	5%	12/2022			4,98	6/2023	10.206,485	9.440,311	32 năm 10 tháng		7/2023	51- 11/12	231.287,601	122.724,045	47.201,556	61.362,000	Không HTNV năm học 2021-2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,15	9/21- 9/22	30%	10/2021					4,98	6/2019													
									29%	10/2020					4,65	7/2018													
									28%	10/2019																			
									27%	10/2018																			
									26%	7/2018																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng ĐKKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
40	Cầm Thị Luyện	20/3/1971	ĐH	GV Trường TH&THCS Trường Thượng 1	4,98	1/2021			29%	1/2023					4,98	8/2023	9.572,058	8.962,964	30 năm 10 tháng		7/2023	52- 4/12	192.703,721	98.592,602	44.814,819	49.296,300	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	1/2022					4,98	1/2021											
									27%	1/2021					4,65	7/2018											
									26%	1/2020																	
									25%	1/2019																	
									24%	7/2018																	
41	Phùng Thị Liên	29/2/1972	ĐH	GV Trường MN Trường Phù	4,98	12/2021			30%	6/2023					4,98	8/2023	9.646,260	9.050,330	30 năm 7 tháng		7/2023	51- 5/12	221.733,066	126.704,617	45.251,649	49.776,800	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
						0,15	10/19-10/20		29%	6/2022					4,98	12/2021											
						0,50	7/18-8/19		28%	6/2021					4,65	6/2019											
									27%	6/2020					4,32	7/2018											
									26%	6/2019																	
									25%	7/2018																	
42	Lã Thị Lành	13/4/1971	CD	GV Trường MN Trường Phù	4,89	7/2020			30%	3/2023					4,89	6/2023	9.471,930	8.930,339	30 năm 9 tháng		7/2023	52- 3/12	192.002,324	98.233,729	44.651,695	49.116,900	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	3/2022					4,89	7/2020											
									28%	3/2021					4,58	7/2017											
									27%	3/2020																	
									26%	3/2019																	
									25%	7/2018																	
43	Hoàng Thị Nhung	14/3/1972	CD	GV Trường MN Mường Cơi	4,27	3/2023			23%	9/2022					4,27	6/2023	7.825,629	6.952,677	24 năm 10 tháng		7/2023	51- 4/12	149.482,567	97.337,481	34.763,386	17.381,700	Không HTNV năm học 2021-2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									22%	9/2021					4,27	3/2023											
									21%	9/2020					3,96	9/2019											
									20%	9/2019					3,65	7/2018											
									19%	9/2018																	
									18%	7/2018																	
44	Hoàng Văn Hùng	2/9/1967	SC	VC Trung tâm TTVH	4,06	5/2021									4,06	6/2023	6.049,400	5.757,000	25 năm 2 tháng		7/2023	55- 10/12	129.532,500	86.355,000	28.785,000	14.392,500	Không HTNV năm 2022 cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															4,06	5/2021											
															3,86	5/2019											
															3,66	7/2018											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0, 7, vùng DKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
45	Cầm Thị Phụng	01/6/1972	CD	GV Trường THCS Gia Phú	4,89	4/2021			29%	4/2023					4,89	6/2023	9.399,069	8.775,719	29 năm 11 tháng		7/2023	51 - 1/12	219.392,981	131.635,786	43.878,595	43.878,600	Không HTNV năm học 2021-2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	7/18-8/18	28%	4/2022					4,89	4/2021											
									27%	4/2021					4,58	7/2018											
									26%	4/2020																	
									25%	4/2019																	
									24%	7/2018																	
VII	Huyện Quỳnh Nhai																										
	CẤP XÃ																										
I	Huyện Sông Mã																										
46	Trần Hữu Phong	1/10/1966	DH	Phó BTĐU xã Nà Nhieu	4,98	12/2019	0,25	8/21-6/23			5%	12/2022			4,98	6/2023	8.163,710	7.553,728	33 năm 10 tháng		7/2023	56 - 9/12	181.289,473	90.644,734	37.768,639	52.876,100	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	7/2018							4,98	12/2019											
															4,65	7/2018											
47	Lò Văn Điện	18/9/1966	TC	Phó Chủ tịch HDND xã Năm Măn	2,26	11/2021	0,20	7/20-6/23							2,26	6/2023	3.665,400	3.317,267	24 năm 1 tháng		7/2023	56 - 10/12	59.710,767	36.489,933	16.586,333	6.634,500	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	7/2018							2,26	11/2021											
															2,06	11/2019											
															1,86	7/2018											
II	Huyện Bắc Yên																										
48	Hoàng Văn Thành	10/4/1966	TC	Chủ tịch HND Xã Chiềng Sại	2,46	4/2021	0,15	7/18-6/23							2,46	6/2023	3.888,900	3.635,100	25 năm 6 tháng		7/2023	57 - 3/12	68.158,100	39.986,100	18.175,500	9.996,500	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															2,46	4/2021											
															2,26	4/2019											
															2,06	7/2018											
III	Huyện Mai Sơn																										
49	Lò Văn Nội	15/11/1965	TC	Công chức xã Cò Nòi	3,86										3,86	6/2023	5.751,400	5.404,067	28 năm 0 tháng		7/2023	57 - 8/12	102.677,300	54.040,667	27.020,333	21.616,300	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,86	11/2021											
															3,66	11/2019											
															3,46	7/2018											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
50	Hoàng Văn Văn	9/7/1967	TC	Công chức xã Chiềng Nọi	3,66										3,66	11/2023	5.453,400	5.110,067	24 năm 11 tháng		7/2023	56	109.866,467	71.540,933	25.550,333	12.775,200	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																3,66	11/2021											
																	3,46	11/2019										
																	3,26	7/2018										
IV	Huyện Phù Yên																											
51	Hà Văn Sáng	6/8/1965	TC	Phó BTĐU xã Tân Lang	2,86	6/2021	0,30	6/2023							2,86	6/2023	4.708,400	4.422,188	26 năm 7 tháng		7/2023	57- 11/12	72.966,148	35.377,507	22.110,942	15.477,700	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,30	7/2018							2,86	6/2021												
															2,66	12/2019												
													0,09	7-18-7/19	2,46	7/2018												
V	Huyện Vân Hồ																											
52	Hà Văn Đơ	5/7/1965	TC	CC Văn phòng thống kê xã Tô Múa	3,06	7/2019									3,06	6/2023	4.559,400	4.442,600	25 năm 6 tháng		7/2023	58	69.971,000	35.540,800	22.213,000	12.217,200	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															3,06	7/2019												
															2,86	7/2018												